

Số: /2026/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ...tháng...năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số .../BC-BDT ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 30, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã); các cơ quan, tổ chức; cộng đồng dân cư; hộ nghèo; hộ cận nghèo; hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng; hộ dân tộc thiểu số; người có công với cách mạng; phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số; cá nhân, hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 (một) dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là 5.000.000.000 đồng. Mức hỗ trợ tối đa được tính trên tổng mức đầu tư của dự án theo địa bàn thực hiện, cụ thể: xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60%, các xã còn lại là 50%.

2. Định mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án

a) Chủ trì liên kết: Định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với Chủ trì liên kết được tính trên tổng mức đầu tư của Chủ trì liên kết, trong đó: đối với xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60% và các xã còn lại là 50%; đồng thời không quá 1,5 tỷ đồng/dự án.

b) Định mức hỗ trợ đối với các đối tượng khác tham gia liên kết: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng; đối với các đối tượng còn lại, định mức hỗ trợ được xác định trên tổng mức đầu tư của đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án, trong đó xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60%, các xã còn lại là 50%; đồng thời không quá 60 triệu đồng/hộ.

3. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, áp dụng chính sách hỗ trợ tương ứng như đối với địa bàn xã khu vực III.

Điều 4. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất cộng đồng

1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 (một) dự án là 3.000.000.000 đồng. Mức hỗ trợ tối đa được tính trên tổng mức đầu tư của dự án theo địa bàn thực hiện, cụ thể: xã khu vực III là 95%, xã khu vực II là 80%, xã khu vực I là 70%, các xã còn lại là 60%.

2. Định mức hỗ trợ đối với các đối tượng: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng; đối với các đối tượng còn lại, định mức hỗ trợ được xác định trên tổng mức đầu tư của đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án, trong đó xã khu vực III là 95%, xã khu vực II là 80%, xã khu vực I là 70%, các xã còn lại là 60%; đồng thời không quá 50 triệu đồng/hộ.

3. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, áp dụng chính sách hỗ trợ tương ứng như đối với địa bàn xã khu vực III.

Điều 5. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 (một) dự án áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ đối tượng tham gia dự án theo quy định tại điểm a, điểm b Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP: Định mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ đối tượng tham gia dự án quy định tại điểm c, điểm d Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP: Định mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc thực hiện áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai khóa I, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Thành ủy; HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Các ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Đảng ủy, TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, BKTNS.

CHỦ TỊCH**Tôn Ngọc Hạnh**